

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG CÁC MỤC TỪ VỀ SẢN PHẨM TRONG TỪ ĐIỂN VỀ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở HÀ NỘI

HOÀNG THỊ NHUNG*

TÓM TẮT: Bài viết có mục đích tìm hiểu các yếu tố văn hoá trong các mục từ về sản phẩm trong từ điển về nghề thủ công truyền thống. Sau khi làm rõ khái niệm từ nghề nghiệp, mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ, và quan niệm coi từ nghề nghiệp là một loại ngôn ngữ-văn hóa vị, bài viết trình bày kết quả khảo sát *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam* (2000). Kết quả cho thấy có 130/664 mục liên quan đến Hà Nội, trong đó có 6 mục về sản phẩm. Trong các mục từ về sản phẩm, các yếu tố văn hóa thể hiện ở các thông tin như sau: nơi sản xuất, thời điểm ra đời sản phẩm, nguyên liệu sản xuất, quy trình sản xuất, các loại sản phẩm, cách sử dụng sản phẩm, người sử dụng sản phẩm, thị trường sản phẩm. Nội dung của những thông tin này chính là nơi hàm chứa, lưu giữ vốn văn hoá của cộng đồng dân cư nơi có nghề truyền thống.

TỪ KHÓA: Từ nghề nghiệp; Từ điển bách khoa; yếu tố văn hóa; nghề thủ công truyền thống; Hà Nội.

NHẬN BÀI: 04/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2026

1. Dẫn nhập

Hà Nội - mảnh đất ngàn năm văn hiến - không chỉ là trung tâm chính trị, kinh tế mà còn là nơi hội tụ, kết tinh và lan tỏa những giá trị văn hóa thủ công mỹ nghệ đặc sắc của dân tộc. Hệ thống các làng nghề, phố nghề tại đây đã tạo nên một lớp từ vựng nghề nghiệp phong phú, mang đậm dấu ấn lịch sử và tư duy thẩm mỹ của người dân Hà Thành. Trong xu thế bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, việc biên soạn các công trình từ điển chuyên biệt như *Từ điển nghề, làng nghề thủ công mỹ nghệ Hà Nội* trở thành một nhiệm vụ cấp thiết, góp phần hệ thống hóa tri thức dân gian và giữ gìn "hồn cốt" của các nghề truyền thống.

Dưới góc độ ngôn ngữ học văn hóa, từ ngữ nghề nghiệp không chỉ đơn thuần là công cụ để định danh sự vật hay quy trình sản xuất, mà còn là những "ngôn ngữ - văn hóa vị" - những đơn vị ngôn ngữ hàm chứa sâu sắc các giá trị văn hóa, lịch sử và xã hội. Tuy nhiên, qua rà soát thực tế, việc thể hiện các yếu tố văn hóa trong cách giải thích mục từ tại các công trình từ điển hiện nay vẫn còn những hạn chế nhất định, chưa làm nổi bật được mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và bản sắc văn hóa bản địa.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết này tập trung tìm hiểu sự biểu hiện của các yếu tố văn hóa trong các mục từ về nghề thủ công mỹ nghệ Hà Nội. Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết về từ nghề nghiệp và mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa, chúng tôi tiến hành khảo sát một số mục từ liên quan đến sản phẩm thủ công truyền thống Hà Nội trong cuốn *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam* (Phan Ngọc Liên chủ biên). Thông qua việc phân tích và nhận diện các lớp thông tin như: nơi sản xuất, nguyên liệu, quy trình kỹ thuật, đối tượng sử dụng và thực trạng phát triển, bài viết hướng tới hai mục tiêu chính: (1) Làm rõ các thành tố văn hóa được mã hóa trong cấu trúc định nghĩa của mục từ; (2) Cung cấp cơ sở thực tiễn giúp các nhà biên soạn ý thức rõ hơn về việc tích hợp yếu tố văn hóa trong quá trình xây dựng bộ từ điển chuyên biệt về nghề và làng nghề thủ công mỹ nghệ Hà Nội hiện nay.

*TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Từ nghề nghiệp

2.1.1. Khái niệm

Từ nghề nghiệp là một lớp từ trong vốn từ vựng, luôn được các nhà nghiên cứu từ vựng đề cập đến trong các tác phẩm của mình. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp: "*Từ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người trong ngành nghề đó biết và sử dụng. Những người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết nhiều từ ngữ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng. Do đó, từ ngữ nghề nghiệp cũng là một lớp từ vựng được dùng hạn chế về mặt xã hội*". (Nguyễn Thiện Giáp, 2002, tr.265). Cụ thể hơn, trong bài viết của mình về từ ngữ nghề muối, tác giả Phạm Tất Thắng (2005) đã phân loại từ ngữ nghề nghiệp thành các loại: từ ngữ chỉ phương tiện vận chuyển, từ ngữ chỉ công cụ sản xuất, từ ngữ chỉ nguyên vật liệu nghề nghiệp, từ ngữ chỉ thao tác nghề nghiệp, từ ngữ chỉ sản phẩm nghề nghiệp.

Như vậy, có thể hiểu rằng, từ nghề nghiệp là một lớp từ có những đặc điểm sau: (1) Một lớp từ vựng được dùng hạn chế về mặt xã hội; (2) Đó là những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp; (3) Từ nghề nghiệp bao gồm: từ ngữ chỉ phương tiện vận chuyển, từ ngữ chỉ công cụ sản xuất, từ ngữ chỉ nguyên vật liệu, từ ngữ chỉ thao tác nghề nghiệp; từ ngữ chỉ sản phẩm nghề nghiệp,...

2.1.2. Tình hình nghiên cứu từ nghề nghiệp

Từ nghề nghiệp là một vấn đề đã thu hút nhiều tác giả nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Từ những năm 1970, các tác giả nước ngoài đã đề cập đến từ nghề nghiệp theo hướng phương ngữ học xã hội, coi từ nghề nghiệp là một dạng biến thể ngôn ngữ. Ở Việt Nam, từ nghề nghiệp được đề cập đến từ những năm 1960 và theo ba hướng tiếp cận. Hướng thứ nhất chỉ giới thiệu chung về từ nghề nghiệp trong các giáo trình dẫn luận hoặc cơ sở ngôn ngữ học. Các tác giả cho rằng từ ngữ nghề nghiệp có hai đặc điểm chính: chúng là từ ngữ chỉ tên công cụ, hoạt động, sản phẩm của nghề và có phạm vi sử dụng hạn chế, chỉ sử dụng giữa những người làm nghề với nhau. Hướng thứ hai cho rằng từ nghề nghiệp thuộc một trong những đối tượng nghiên cứu của phương ngữ xã hội (Nguyễn Văn Khang, 2009; Nguyễn Văn Khang, 2012). Hướng thứ ba tập trung nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp của từng ngành nghề cụ thể và ở một địa phương nhất định. Hướng này tập trung nhiều công trình, đặc biệt là về nghề gốm, nghề nông, nghề biển (nghề cá),...

Về từ nghề nghiệp của các nghề thủ công truyền thống Hà Nội, nghiên cứu công phu nhất cần phải kể đến ở lĩnh vực này là nghiên cứu về từ nghề nghiệp nghề gốm Bát Tràng của Nguyễn Văn Khang. Nghiên cứu đã đề cập đến đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh, nguồn gốc và những đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá chứa đựng trong lớp từ nghề nghiệp nghề gốm Bát Tràng (Nguyễn Văn Khang, 2002). Ngoài ra, một số khoá luận, luận văn của sinh viên Khoa Ngôn ngữ học liên quan đến từ nghề nghiệp ở Hà Nội như: từ nghề nghiệp *nghề cói làng Vòng* (Nguyễn Thị Thu, 2003), *nghề kim hoàn Định Công* (Đỗ Thị Thủy, 2016), *nghề chạm khắc gỗ Văn Hà*, Đông Anh (Nguyễn Hồng Hoa, 2016),...

2.1.3. Tình hình biên soạn từ điển từ nghề nghiệp

Các công trình tra cứu về từ nghề nghiệp nói chung có thể kể đến:

- *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam*, Phan Ngọc Liên (chủ biên) (2000), Nxb ĐHQG Hà Nội, H. (PNL).

- *Từ điển bách khoa nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam*, Tạ Văn Thông (chủ biên), Nxb Đại học Thái Nguyên, 2020.

Đây là hai từ điển bách khoa, trong đó có gần như đầy đủ các kiểu loại từ nghề nghiệp: nguyên liệu, công cụ, sản phẩm, làng nghề, phố nghề, tổ nghề, lễ hội nghề.

Một số công trình biên soạn về làng nghề Hà Nội đáng chú ý: (1) Trần Quốc Vượng-Đỗ Thị Hảo (2009), *Làng nghề phố nghề Thăng Long - Hà Nội*, Nxb KHXH, bảng từ gồm tên các làng nghề, phố nghề và tổ nghề; (2) Đinh Hạnh (2019), *Những làng nghề thủ công tiêu biểu của Thăng Long - Hà*

Nội, Nxb Hà Nội, 309 tr.: bảng từ gồm tên các làng nghề, các nghệ nhân. Có thể thấy, các công trình này chỉ dừng ở việc giới thiệu các làng nghề, phố nghề, nghệ nhân là chủ yếu, chưa chú ý đến việc trình bày những thông tin mà các từ nghề nghiệp bao chứa. Một số từ nghề nghiệp cũng được giới thiệu, nhưng chỉ nằm trong phần bài mục lớn của một làng nghề hoặc phố nghề.

Có thể thấy, ngoại trừ từ nghề nghiệp nghề gốm Bát Tràng được nghiên cứu một cách hệ thống, các nghề còn lại của Hà Nội chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ, quy mô, xứng với vị trí của các nghề thủ công mỹ nghệ hiện có tại Hà Nội. Các công trình tra cứu tập trung riêng về từ nghề nghiệp ở Hà Nội cũng chưa thấy xuất hiện.

2.2. Yếu tố văn hoá trong nghĩa từ

2.2.1. Yếu tố văn hóa

Theo Trần Ngọc Thêm, *“VĂN HOÁ là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.”* (Trần Ngọc Thêm, 1997, tr.8). Văn hóa được tác giả cho rằng gồm bốn tiểu hệ như sau: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức cộng đồng, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội. Văn hóa nhận thức gồm kinh nghiệm và tri thức về vũ trụ và con người. Văn hóa tổ chức cộng đồng gồm văn hóa tổ chức đời sống tập thể (gồm tổ chức nông thôn, quốc gia, đô thị) và văn hóa tổ chức đời sống cá nhân (gồm tín ngưỡng, phong tục, giao tiếp, nghệ thuật). Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên có hai cách ứng xử là tận dụng và ứng phó. Trong đó, *“tận dụng để ăn uống, tạo ra các vật dụng hàng ngày...; đồng thời phải ứng phó với thiên tai (trị thủy), với khoảng cách (giao thông), với khí hậu và thời tiết (quần áo, nhà cửa...)”* (Trần Ngọc Thêm, 1997, tr.13). Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội, các dân tộc *“tận dụng những thành tựu của các dân tộc lân bang để làm giàu thêm cho nền văn hóa của mình; đồng thời lại phải lo ứng phó với họ trên các mặt trận quân sự, ngoại giao...”* (Trần Ngọc Thêm, 1997, tr.13).

Từ nghề nghiệp mang những thông tin thuộc về tiểu hệ văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và đôi khi cũng liên quan đến tiểu hệ văn hóa tổ chức đời sống cá nhân. Bởi lẽ, những sản phẩm của các nghề thủ công không chỉ nhằm tạo ra các vật dụng hàng ngày mà đôi khi cũng có thể được xếp vào một loại hình nghệ thuật hoặc có liên quan đến phong tục, tín ngưỡng.

2.2.2. Khái niệm "ngôn ngữ - văn hóa vị"

Ngôn ngữ-văn hóa vị là những đơn vị ngôn ngữ mang hàm ẩn/ hàm nghĩa văn hoá. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ-văn hóa học đã tách ra được mười đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ-văn hóa học như sau: *“1. Vốn từ vựng liên quan đến đất nước học: những đơn vị từ vựng không tương đương và khuyết thiếu; 2. Các đơn vị ngôn ngữ được huyền thoại hóa: những hình thức lễ tục, các truyền thuyết, phong tục, dị đoan được định hình trong ngôn ngữ; 3. Hệ thống tục ngữ; 4. Các chuẩn, các khuôn định vị, các biểu trưng, các lễ nghi; 5. Các biểu tượng (ngôn ngữ); 6. Nếp phong cách ngôn ngữ; 7. Hành vi ngôn ngữ; 8. Sự tương tác giữa tôn giáo và ngôn ngữ; 9. Các nghi thức lời nói; 10. Ngôn bản với tư cách là đơn vị quan trọng nhất của văn hóa (một trong những cái được gọi là ngôn ngữ-văn hóa vị)”*. (Hoàng Văn Hành, 2010, tr.307).

Cũng trong nghiên cứu này, theo tác giả Hoàng Văn Hành, đối với tiếng Hà Nội, *“những ngôn ngữ - văn hoá vị có hình thái cấu trúc là từ bao gồm: 1. Địa danh của Hà Nội (bao gồm cả nội thành và ngoại thành); 2. Từ nghề nghiệp truyền thống (bao gồm các nghề thủ công, mỹ nghệ và cả nghề nông, nghề tầm tợ) của Hà Nội; 3. Thành ngữ Hà Nội.”* (Hoàng Văn Hành, 2010, tr.309).

Từ nghề nghiệp được coi là một đơn vị ngôn ngữ-văn hóa. Do đó thông tin văn hóa đóng một vai trò quan trọng trong cấu trúc thông tin của các mục từ trong từ điển bách khoa từ nghề nghiệp.

2.2.3. Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ

Trên thế giới, mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm nhằm hai mục đích cơ bản là tìm hiểu văn hóa và dạy tiếng. Theo V.V. Vorobjev, *“văn hóa học ngôn ngữ là một bình diện của ngôn ngữ học, nghiên cứu sự phản ánh của văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ”* (Воробьев, 2000, tr.84; dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 2021). Mối quan hệ này được nhóm tác giả Chantal Crozet Anthony J. Liddicoat (1999, tr. 116), thể hiện cụ thể trong bảng sau:

culture (văn hóa)				language (ngôn ngữ)
<i>wold knowlegde</i> (tri thức về thế giới)	<i>spoken/written genres</i> (loại hình nói/viết)	<i>pragmatic norms</i> (chuẩn ngữ dụng)	<i>norms of interation</i> (chuẩn tương tác)	<i>grammar/lexicon kinesics/prosody pronunciation</i> (ngữ pháp/ từ vựng của ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ/ việc phát âm theo ngữ điệu)
 <i>culture in context</i> (văn hóa trong ngữ cảnh)	 <i>culture in general structure of text</i> (văn hóa trong cấu trúc chung của văn bản)	 <i>culture within shorter units of text</i> (văn hóa trong các đơn vị ngắn hơn của văn bản)	 <i>culture in organisation of units of text</i> (văn hóa trong tổ chức của các đơn vị của văn bản)	 <i>culture in linguistic structures/ words/ syntax/ non-verbal</i> (văn hóa trong cấu trúc ngôn ngữ/ từ ngữ/ cú pháp/ (hành động) phi lời)

Nguồn: **Bảng 1.** Những điểm khớp nối giữa văn hóa và ngôn ngữ (*Striving for the Third Place: Intercultural Competence through Language Education*; Edited by Joseph Lo Bianco, Anthony J. Liddicoat, Chantal Crozet, Language Australia, 1999, 189 p).

Như vậy, có thể nói, văn hóa và ngôn ngữ có một mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời. Và nhiệm vụ đi tìm văn hóa trong ngôn ngữ là nhiệm vụ cơ bản của người nghiên cứu văn hóa học ngôn ngữ. Từ nghề nghiệp là một lĩnh vực có sự giao thoa rõ rệt giữa văn hóa và ngôn ngữ. Vì thế, việc nghiên cứu những yếu tố văn hóa trong từ ngữ nghề nghiệp mang một ý nghĩa sâu sắc.

Từ nghề nghiệp của các nghề thủ công truyền thống ở Hà Nội, đối tượng mà chúng ta đang nghiên cứu, là một ngôn ngữ-văn hóa vị. Do đó, trong nội hàm ngữ nghĩa của chúng, hiển nhiên là có chứa những yếu tố văn hóa. Tuy nhiên, cụ thể, đó là những yếu tố nào? Việc tìm hiểu những yếu tố văn hóa trong những đơn vị này khi biên soạn mục từ của *Từ điển nghề và làng nghề thủ công mỹ nghệ ở Hà Nội* có thể giúp cho người biên soạn hình dung một cách rõ ràng hơn những nội dung thông tin cần cung cấp trong các mục từ của từ điển này.

3. Một số yếu tố văn hóa trong mục từ sản phẩm của nghề thủ công Hà Nội

3.1. Tư liệu khảo sát

Từ điển nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam, những công trình lấy từ nghề nghiệp làm đơn vị đầu mục, cũng chưa có nhiều. Có thể kể đến một số công trình như: *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam*, Phan Ngọc Liên (chủ biên), 2000 (PNL), *Từ điển bách khoa nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam*, Tạ Văn Thông (chủ biên), 2020 (TVT),...

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam* làm nguồn tư liệu nghiên cứu. Công trình này được lựa chọn vì có các loại mục phong phú, đa dạng hơn (so sánh một số loại mục giữa TVT/PNL: mục dụng cụ nghề: 2/22; sản phẩm nghề: 96/160; tổ sư nghề: 16/128;...).

Từ điển PNL được quan niệm là "*sách công cụ của học sinh phổ thông dùng trong học tập các bộ môn về khoa học xã hội*". (Phan Ngọc Liên, 2000, tr.5), có bảng từ gồm 664 mục. Xét về loại từ đầu mục, từ điển tương đối đầy đủ, bao gồm: *làng nghề, phố nghề, tổ sư nghề, lễ hội nghề, nghề, dụng cụ nghề, quy trình sản xuất, sản phẩm nghề*. Các loại mục từ đều được các tác giả chú rõ thuộc loại nào bằng chữ viết tắt ngay sau tên đầu mục. Có thể nói, đây là cuốn sách sớm nhất mang tính chất một công trình tra cứu chuyên về từ ngữ nghề truyền thống.

3.2. Kết quả khảo sát

(1) Từ điển PNL có những loại mục với số lượng cụ thể như sau:

STT	Loại mục	Trang
1.	Nghề (N)	43
2.	Làng nghề (LN)	255
3.	Phố nghề (PN)	15
4.	Dụng cụ nghề (DCN)	22
5.	Quy trình sản xuất (QTSX)	26
6.	Sản phẩm nghề (SPN)	160
7.	Tổ sư nghề (TSN)	128
8.	Lễ hội nghề (LHN)	15
Tổng số		664

(2) Trong đó, các loại mục liên quan đến Hà Nội (130/664 mục):

STT	Loại mục	Số lượng
1.	Làng nghề (LN)	53
2.	Tổ sư nghề (TSN)	37
3.	Nghề (N)	17
4.	Phố nghề (PN)	15
5.	Sản phẩm nghề (SPN)	6
6.	Lễ hội nghề (LHN)	2
Tổng số		130

Có thể thấy, các mục về làng nghề và tổ sư nghề chiếm phần lớn, các mục lễ hội nghề và sản phẩm nghề chiếm số ít. Thuộc về từ nghề nghiệp một cách chính danh nhất trong bảng thống kê trên là các từ chỉ sản phẩm nghề (6 mục) chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ (6/130, tức 4,6%). Điều đó cũng cho thấy mối quan tâm đến các từ nghề nghiệp trong từ điển này là chưa nhiều. Để làm rõ những yếu tố văn hóa được tích hợp trong lời giải thích các từ nghề nghiệp, trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi tiến hành phân tích nội dung thông tin trong 6 mục từ sản phẩm liên quan đến Hà Nội xuất hiện trong Từ điển trên. Đó là các mục: *bánh cốm*, *bánh tôm*, *giấy dó*, *bưởi Lĩnh*, *tranh “Cá chép trông tranh”*, *tranh dân gian Hàng Trống*. Kết quả được trình bày trong bảng dưới đây:

MỤC TỪ	SỐ LƯỢNG THÔNG TIN	CÁC LOẠI THÔNG TIN
1. Bánh cốm	3	1- nguyên liệu: cốm, nước đường, đậu xanh, cùi dừa 2- cách làm: ngào các nguyên liệu, gói bằng lá chuối tươi, hình vuông, hấp chín; ngày nay: đóng khuôn vuông, gói giấy bóng kính 3- địa chỉ có uy tín ở Hà Nội: phố Hàng Than
2. Bánh tôm	4	1- nguyên liệu: bột mỳ, bột gạo, khoai, tôm 2- cách làm: rán giòn 3- cách sử dụng: ăn nóng cùng rau sống, chấm nước mắm giấm ớt 4- địa chỉ có uy tín ở Hà Nội: đường Thanh Niên, vừa ăn vừa ngắm cảnh Tây

		Hồ.
3. Giấy dó	9	1- nguyên liệu: cây dó 2- nguồn gốc nguyên liệu: Lào Cai, Yên Bái, Việt Trì 3- thời gian xuất hiện: thời Lý 4- địa chỉ sản xuất ở Hà Nội: Yên Thái, Đông Xã, Hồ Khẩu, Nghĩa Đô, Dịch Vọng 5- cách làm: ngâm, đãi, giã, đánh bột, xeo. 6- các loại sản phẩm: giấy bản, giấy moi, giấy nển, giấy đánh máy, giấy dó lựa. 7- cách sử dụng sản phẩm: phát quạt, làm hàng mã, để dát vàng, bạc; in tranh, in sách. 8- thị trường sản phẩm: khắp cả nước "xứ "Sơn, Đông, Đoài, Bắc", qua xứ Nghệ, xứ Quảng, tới các tỉnh phía Nam". 9- hiện trạng sản xuất: ít, một vài nhà làm giấy dó theo đơn đặt hàng, có nguy cơ tàn lụi; chuyển sang làm giấy in rônêô, giấy carton, giấy bản.
4. Lĩnh Bưởi	7	1- nguyên liệu: không trình bày rõ. 2- địa chỉ làng nghề ở Hà Nội: Trích Sài, Vồng Thị (nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội), Bái Ân, Nghĩa Đô (nay thuộc thị trấn Nghĩa Đô). 3- thời gian xuất hiện nghề: hơn một ngàn năm, thời Lý đã nổi tiếng. 4- người dùng sản phẩm: vua chúa và quan lại, vật cúng. 5- các loại sản phẩm: lĩnh trơn và lĩnh hoa 6- cách làm: lĩnh trơn: dẹt lĩnh mộc, chuỗi trắng, nhuộm chàm, hồ; lĩnh hoa: hai người cùng làm như dẹt lựa hoa, điểm các loại hoa: hoa chanh, hoa đào, hoa cúc, hoa mai 7- hiện trạng sản xuất: sa sút, tàn lụi.
5. Tranh "Cá chép trông trăng"	4	1- nguyên liệu: gỗ, giấy hàng, màu tự nhiên 2- địa chỉ sản xuất: Hà Nội, lưu giữ tại viện Bảo tàng Mỹ thuật 3- miêu tả tranh: bố cục, chi tiết, màu sắc 4- cách làm: bản gỗ nét, tô màu
6. Tranh dân gian Hàng Trống	8	1- địa chỉ sản xuất ở Hà Nội: sản xuất và bày bán tại phố Hàng Trống và các phố lân cận như Hàng Hòm, Hàng Quạt, Hàng Gai, Hàng Nón. Tất cả đều nằm trong tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương cũ. Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. 2- thời gian ra đời: nửa đầu thế kỉ XIX 3- người dùng: thị dân 4- các loại sản phẩm: tranh thờ, tranh truyện, bộ tranh "Xuân hạ thu đông", "công", "cá" 5- nguyên liệu: giấy, màu 6- cách làm: đặt ngửa ván in, dùng bàn chải quét đều mực in lên mặt ván, đặt một tờ giấy lên trên, dùng xơ mướp xoa đều cho các nét "ăn mực", bóc ra sẽ có tờ tranh đã in nét, dùng bút lông "đi màu" là thành tranh. 7- miêu tả đặc điểm dòng tranh: đường nét mềm mại, thanh mảnh, người vẽ được toàn quyền trong việc pha màu, phối cảnh 8- hiện trạng sản xuất: không còn sản xuất và bán tại Hàng Trống, mà chuyển sang một số địa điểm khác, vẫn được xuất khẩu.

3.3. Nhận diện các yếu tố văn hóa trong các mục từ sản phẩm

Qua việc phân tích các mục từ trên, nhìn một cách tổng quát, chúng ta thấy, trong các mục từ sản phẩm, có thể có những thông tin sau:

- Nơi sản xuất: chứa đựng những yếu tố văn hóa liên quan đến một vùng đất mang những đặc điểm tự nhiên, xã hội thuận lợi để phát triển một nghề thủ công như có nguồn nguyên liệu phong phú, có điều kiện thuận lợi để sản xuất sản phẩm, có đường giao thông thuận tiện cho việc mua nguyên liệu, bán sản phẩm, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm,... Ví dụ: bánh tôm xuất hiện ở vùng Hồ Tây vì Hồ Tây là nguồn cung cấp tôm ngon nổi tiếng; giấy dó ở vùng Bưởi có nguồn cung cấp nguyên liệu từ các tỉnh miền núi phía bắc, cây dó được chuyển dọc theo các con sông, đến sông Hồng, chuyển vào vùng Bưởi qua khu vực hồ Tây (trước kia Hồ Tây thông với sông Hồng); gần thị trường tiêu thụ: lĩnh Bưởi do "chỉ phục vụ cho tầng lớp vua chúa và quan lại" và "làm vật cống sang Trung Quốc" nên được sản xuất lại làng Bưởi, gần sát kinh thành Thăng Long xưa.

- Thời điểm ra đời sản phẩm: liên quan đến các yếu tố lịch sử, thời đại phát triển của xã hội. Các nghề thủ công thường gắn liền với các nhu cầu cơ bản của con người, trước hết, chúng nhằm sản xuất các vật dụng phục vụ đời sống hàng ngày và lao động sản xuất. Các mặt hàng cao cấp xuất hiện khi xã hội đã phát triển đến một mức độ nhất định. Như sản phẩm lĩnh Bưởi, một "mặt hàng quý", "chỉ phục vụ cho tầng lớp vua chúa và quan lại" nên "từ thế kỉ XI, hàng lĩnh đã được nhà Lý làm vật cống sang Trung Quốc.". Hay đến khi đất nước đã phát triển đến một mức độ nào đó, bắt đầu có khoa cử, nhu cầu về giấy ngày càng cao, nghề giấy mới có cơ hội sinh ra và phát triển: "Nghề làm giấy vùng Bưởi có từ thời Lý (thế kỉ XI-XIII). Sách "Đư địa chí" của Nguyễn Trãi (thế kỉ XV) có nói tới (...).".

- Nguyên liệu sản xuất: phản ánh sản vật tự nhiên hoặc trình độ kĩ thuật sản xuất. Nguyên liệu của bánh cốm là cốm, nước đường, đậu xanh, cùi dừa; tức là cốm, đậu xanh, dừa là những sản vật không khó tìm ở Hà Nội; đường là sản vật từ mía, nguyên liệu nước đường cho biết rằng nghề làm đường cũng đã phát triển. Nguyên liệu của sản phẩm tranh Hàng Trống là giấy và màu; có nghĩa là kĩ thuật giấy và chế màu đã phát triển đến một mức độ nào đó mới xuất hiện được nghề in tranh này.

- Quy trình sản xuất: cách sản xuất ra các sản phẩm của nghề thủ công truyền thống phản ánh tri thức dân gian, phản ánh sự phát triển về kĩ thuật để làm ra một sản phẩm. Cách làm tranh dân gian Hàng Trống gồm các bước như sau: đặt ngựa ván in, dùng bàn chải quét đều mực in lên mặt ván, đặt một tờ giấy lên trên, dùng xơ mướp xoa đều cho các nét "ăn mực", bóc ra sẽ có tờ tranh đã in nét, dùng bút lông "đi màu" là thành tranh. Có thể thấy ở những quy trình này hàm chứa rất nhiều tri thức, tri thức về hội họa, tri thức về cách khắc ván in, tri thức về mực in, tri thức về làm giấy, tri thức về chế tạo màu, cách pha màu,... Tất cả những điều đó góp phần hợp thành những bước để tạo ra một bức tranh in với đường nét rõ ràng, màu sắc phong phú, tạo nên một dòng tranh dân gian trường tồn với dân tộc.

- Các loại sản phẩm: thông tin về các loại sản phẩm cho thấy sự phát triển về kĩ thuật sản xuất, trí sáng tạo, khả năng đáp ứng các nhu cầu của người tiêu dùng. Giấy dó có các loại sản phẩm: giấy bản, giấy moi, giấy nển, giấy đánh máy, giấy dó lụa. Mỗi loại lại có công dụng khác nhau, liên quan đến các hoạt động văn hóa của con người như giấy bản dùng làm đồ hàng mã, giấy dó lụa dùng để vẽ tranh,... Hay tranh Hàng Trống cũng gồm các loại: tranh thờ, tranh truyện, bộ tranh "Xuân hạ thu đông", "công", "cá", phục vụ nhu cầu thờ cúng, giải trí, trang trí,...

- Cách sử dụng sản phẩm: phản ánh công dụng của sản phẩm, đồng thời cũng phản ánh sự phát triển của các ngành nghề thủ công khác. Ví dụ, cách dùng của giấy gió được nêu là dùng để phát quạt, làm hàng mã, để dát vàng, bạc; in tranh, in sách. Qua đó, người đọc thấy được trình độ phát triển của một số nghề thủ công liên quan.

- Người sử dụng sản phẩm: yếu tố phản ánh cách sinh hoạt, nhu cầu, gu thẩm mỹ,... của các tầng lớp xã hội khác nhau. Lĩnh Bưởi, vì vẻ đẹp và giá trị của nó, chỉ tầng lớp vua chúa, quan lại mới đủ điều kiện dùng. Giấy dó thì tùy từng mục đích mà cũng có những người dùng khác nhau tương ứng với từng loại.

- Thị trường sản phẩm: phản ánh nhu cầu của xã hội đối với sản phẩm. Khi viết giấy dó có thị trường khắp cả nước, từ "xứ "Sơn, Đông, Đoài, Bắc", qua xứ Nghệ, xứ Quảng, tới các tỉnh phía Nam". Giấy dó được dùng vào những công việc sau: "Giấy bản nhuộm dùng để phát quạt, làm hàng mã hoặc để dát vàng, bạc quý. Cao cấp là giấy dó lụa dùng để in tranh, in kinh Phật và sách quý".

Những điều này cho thấy nhiều vấn đề văn hóa, đó là sự phát triển của nghề làm quạt, làm hàng mã, nghề dát vàng, bạc, sự phát triển của nghề in tranh, in kinh Phật, in sách.

- Thực trạng phát triển của sản phẩm: có những sản phẩm hiện còn tồn tại và phát triển như bánh tôm, bánh cốm; có những sản phẩm còn tồn tại nhưng không quá phát triển như tranh Hàng Trống; có những sản phẩm đã lụi tàn hoặc đang có nguy cơ lụi tàn như giấy dó, lĩnh Bưởi,... Điều này cũng cho thấy sự thay đổi của đời sống văn hóa.

3.4. Một số nhận xét

Qua kết quả khảo sát, có thể thấy:

- Về mặt số lượng mục từ, các mục từ về sản phẩm chiếm số lượng rất ít so với các loại mục từ khác (6/130). Về mặt số lượng thông tin trong các mục từ, mục ít nhất có 3 yếu tố, mục nhiều nhất có 9 yếu tố. Điều này cho thấy việc cung cấp thông tin chưa được thực hiện một cách có hệ thống.

- Trong các mục từ về sản phẩm, các yếu tố văn hóa thể hiện ở các thông tin như sau: *nơi sản xuất, thời điểm ra đời sản phẩm, nguyên liệu sản xuất, quy trình sản xuất, các loại sản phẩm, cách sử dụng sản phẩm, người sử dụng sản phẩm, thị trường sản phẩm, thực trạng phát triển của sản phẩm*. Trong đó, thông tin về *nơi sản xuất* chứa đựng những yếu tố văn hóa liên quan đến một vùng đất mang những đặc điểm tự nhiên, xã hội thuận lợi để phát triển một nghề thủ công. Thông tin về *thời điểm ra đời sản phẩm* chứa các yếu tố văn hóa liên quan đến các yếu tố lịch sử, thời đại phát triển của xã hội. Thông tin về *nguyên liệu sản xuất* phản ánh sản vật tự nhiên hoặc trình độ kỹ thuật sản xuất. Thông tin về *quy trình sản xuất* phản ánh cách sản xuất ra các sản phẩm, phản ánh tri thức dân gian, phản ánh sự phát triển về kỹ thuật để làm ra một sản phẩm. Thông tin về *các loại sản phẩm* cho thấy sự phát triển về kỹ thuật sản xuất, trí sáng tạo, khả năng đáp ứng các nhu cầu của người tiêu dùng. Thông tin về *cách sử dụng sản phẩm* phản ánh yếu tố văn hóa tiêu dùng, gồm phong tục, tập quán, lối sống và giá trị cộng đồng, cũng phản ánh sự xuất hiện của các nghề thủ công khác. Thông tin về *người sử dụng sản phẩm* phản ánh cách sinh hoạt, nhu cầu, gu thẩm mỹ,... của các tầng lớp xã hội khác nhau. Thông tin về *thị trường sản phẩm* phản ánh nhu cầu của xã hội đối với sản phẩm, mức độ phát triển kinh tế, văn hóa của xã hội. Thông tin về *thực trạng phát triển của sản phẩm* phản ánh sự thay đổi về phong cách tiêu dùng, về kỹ thuật sản xuất, đời sống văn hóa,...

4. Kết luận

Từ việc kế thừa những quan niệm lí thuyết về từ nghề nghiệp, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, cũng như cách nhìn nhận từ nghề nghiệp như một đơn vị mang tính ngôn ngữ - văn hoá, bài nghiên cứu đã chỉ ra rằng các mục từ về sản phẩm của nghề thủ công truyền thống ở Hà Nội không chỉ đơn thuần là phương tiện định danh, mà còn là nơi lưu giữ và phản ánh những giá trị văn hoá đặc thù. Qua khảo sát một số mục từ trong *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam*, chúng tôi nhận thấy rằng mỗi mục từ đều hàm chứa những thông tin biểu đạt bối cảnh lịch sử, kỹ thuật nghề, vật liệu, tập quán sản xuất và cả những tri thức dân gian gắn liền với nghề thủ công.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiếp cận mục từ sản phẩm như một thực thể văn hoá giúp mở rộng khả năng hiểu biết về nghề truyền thống, đồng thời góp phần làm sáng tỏ cách mà ngôn ngữ mã hoá và bảo tồn các giá trị văn hoá qua thời gian. Trong phạm vi hạn chế của nghiên cứu, chúng tôi mới chỉ khảo sát một số trường hợp tiêu biểu; vì vậy, những nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng tư liệu và đối chiếu liên vùng để làm rõ hơn tính đa dạng và chiều sâu văn hoá trong hệ thống từ nghề nghiệp trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Trọng Canh, Hà Thị Hồng Mai (2021), "Bàn về cơ sở nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp từ phương diện ngôn ngữ - văn hóa", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5, tr.42-53.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt*, tái bản lần thứ ba, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Hoàng Văn Hành (2010), "Tiếng Hà Nội, từ góc nhìn của ngôn ngữ - văn hoá học", in trong *Tuyển tập Ngôn ngữ học*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Phan Ngọc Liên (chủ biên) (2000), *Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
7. Phạm Tất Thắng (2005) Từ nghề truyền thống và cách nhận diện chúng qua tư liệu nghề làm muối ở xã An Hòa, Quỳnh Lưu, Nghệ An", *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Nxb KHXH, H.
8. Trần Ngọc Thêm (), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, tái bản lần thứ hai, Nxb Giáo dục
9. Trần Ngọc Thêm (2021), Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ và quốc tế học dưới cái nhìn hệ thống, *Thông tin Khoa học xã hội*, số 9, tr.24-33.
10. Tạ Văn Thông (chủ biên) (2020) *Từ điển bách khoa nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam*, Nxb Đại học Thái Nguyên.

Tiếng Anh

11. Lo Bianco, Joseph, Ed.; Liddicoat, Anthony J., Ed.; Crozet, Chantal, Ed. (1999), *Striving for the Third Place: Intercultural Competence through Language Education*; Australian National Languages and Literacy Inst., Deakin.
12. Richard Clouet (2008), Intercultural language learning: cultural mediation within the curriculum of Translation and Interpreting studies, *BÉRICA* 16 [2008]: 147-168.

Cultural Factors in Product Entries within a Dictionary of Traditional Craft in Hanoi

Abstract: The article aims to investigate the cultural factors present in the entries about products in a dictionary of traditional crafts. After clarifying the concept of occupational words, the relationship between culture and language, and the notion that occupational words are a type of linguistic-cultural specific item, the article presents the survey results of the Dictionary of Vietnamese Traditional Trades and Professions. The results show that 130/664 entries are related to Hanoi, of which 6 entries concern products. In the product entries, cultural factors are manifested in the following information: place of production, time of product inception, production materials, production process, product types, how the product is used, product users, and product market. The content of this information is precisely where the cultural capital of the local communities that practice the traditional craft is embedded and preserved.

Key words: occupational words; encyclopedic dictionary; cultural factors; traditional craft; Hanoi.